|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | | |
| **Use case number:** | UC3 | |
| **User case name:** | Manage Task | |
| **Actor(s):** | User | |
| **Maturity:** | Filled and Focus | |
| **Summary:** | Chức năng Manage task giúp người dùng có thể:  + Thêm mới 1 task.  + Chỉnh sửa thông tin của 1 task.  + Xóa đi 1 task.  + Tìm kiếm task.  + Sắp xếp các task.  + Gom nhóm các task theo từng tiêu chí.  + Lọc các task theo biểu thức chính quy.  + Layout board.  + Layout list.  - Và bố sung thêm các tiện ích khác cho người dùng như:  + Set priority.  + Set tag.  + Favorite.  + Drag and drop.  + Copy & paste multipline.  + Add website as task.  + Rich text. | |
| **Basic Course of Events:** | **Actor Action** | **System Response** |
| 1. Người dùng nhấp vào section. |  |
|  | 2. Hiển thị danh sách các task. |
| 3. Use case bắt đầu khi người dùng nhấp chọn “Add task” **A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10**. |  |
|  | 4. Hiển thị giao diện tạo mới task. |
| 5. Người dùng nhập tên task. |  |
|  | 6. Kiểm tra thông tin người dùng nhập vào **E1**. |
| 7. Người dùng nhấp chọn “Save” **A11**. |  |
|  | 8. Cập nhật task thành công cho người dùng. |
| **Alternative Paths:** | **A1** | |
| **Actor Action** | **System Response** |
| 1. Người dùng nhấp chọn “More actions” của task. |  |
|  | 2. Hiển thị danh mục các tùy chọn. |
| 3. Người dùng nhấp chọn “update”. |  |
|  | 4. Hiển thị giao diện cập nhật task. |
| 5. Người dùng nhập lại tên task. |  |
|  | 6. Kiểm tra tên task **E1**. |
| 7. Người dùng nhấp chọn “Save” **A12**. |  |
|  | Quay lại bước 8 ở Basic Course of Events |
| **A2** | |
| **Actor Action** | **System Response** |
| 1. Người dùng nhấp chọn “X”. |  |
|  | 2. Hiển thị hộp thoại xác nhận xóa task. |
| 3. Nguời dùng nhấp chọn “yes” **A13**. |  |
|  | Quay lại bước 8 ở Basic Course of Events. |
| **A3** | |
| **Actor Action** | **System Response** |
| 1. Nhập chuỗi tìm kiếm. |  |
| 2. Người dùng nhấp “Search”. |  |
|  | 3. Trả về kết quả tìm kiếm. |
| **A4** Người dùng có thể chọn sắp xếp các task của mình bằng cách nhấp chọn ”Sort” và chọn tiêu chí để sắp xếp. | |
| **A5** Người dùng có thể chọn gom nhóm các task của mình bằng cách nhấp chọn ”Group by” và chọn tiêu chí để gom nhóm. | |
| **A6** Người dùng có thể chọn lọc các task của mình bằng biểu thức chính quy bằng cách nhập biểu thức chính quy và thực hiện việc lọc task. | |
| **A7** Người dùng có thể chọn “Set layout list” để thay đổi giao diện của phần mềm sang dạng danh sách. | |
| **A8** Người dùng có thể chọn “Set layout board” để thay đổi giao diện của phần mềm sang dạng bảng. | |
| **A9** Người dùng có thể kéo thả task tùy ý. | |
| **A10** | |
| **Actor Action** | **System Response** |
| 1. Người dùng nhấp chọn “Hoàn thành task”. |  |
|  | 2. Task được đánh dấu hoàn thành. |
|  | 3. Hiển thị hộp thoại Undo. |
| 4. Người dùng bỏ qua bước này **A14**. |  |
|  | 5. Tắt hộp thoại Undo. |
|  | Quay lại bước 8 ở Basic Course of Events. |
| **A11.** Tại đây người dùng có nhập chọn “X” để tắt form thêm task. | |
| **A12** Tại đây người dùng nhấp chọn “X” để hủy việc cập nhật. | |
| **A13** Tại đây người dùng nhấp chọn “X” để hủy việc xóa task. | |
| **A14.** Tại đây người dùng nhấp chọn “Cancel” để hủy việc cập nhật trạng thái cho task. | |
| **Exception Paths:** | **E1.** Kiểm tra xem tên task có trùng với tên task đã tạo trước đó trong cùng section hay không. Nếu có thì hiển thị thông báo cho người dùng. | |
| **Extension Points:** | Biểu thức chính quy (tiếng anh: regular expression, viết tắt là regexp, regex hay regxp) là một chuỗi miêu tả một bộ các chuỗi khác, theo những quy tắc cú pháp nhất định. Biểu thức chính quy thường được dùng trong các trình biên tập văn bản và các tiện ích tìm kiếm và xử lý văn bản dựa trên các mẫu được quy định. Nhiều ngôn ngữ lập trình cũng hỗ trợ biểu thức chính quy trong việc xử lý chuỗi, chẳng hạn như Perl có bộ máy mạnh mẽ để xử lý biểu thức chính quy được xây dựng trực tiếp trong cú pháp của chúng. Bộ các trình tiện ích đi kèm các bản phân phối Unix có vai trò đầu tiên trong việc phổ biến khái niệm biểu thức chính quy. | |
| **Triggers:** | Người dùng muốn tạo mới task. | |
| **Assumptions:** | Người dùng đã tạo section. | |
| **Preconditions:** | Tên task phải hợp lệ. | |
| **Post conditions:** | Tạo mới task thành công. | |
| **Reference: Business Rules:** | Không có. | |
| **Author(s):** | Giang. | |
| **Date:** | 5/10/2020. | |
|  | | |